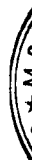


**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014
(CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)**

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

Ngày 31 tháng 12 năm 2014



Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------|
| Thông tin chung | 1 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 2 - 3 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 4 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 5 - 6 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 7 - 41 |

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244//2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là thực hiện các hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, đầu tư tài chính và cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có văn phòng đại diện tại Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---------------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Duy Hưng | Chủ tịch | |
| Ông Michael Louis Rosen | Thành viên | |
| Ông Trần Đình Long | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Trà My | Thành viên | |
| Bà Lê Thị Lệ Hằng | Thành viên | |
| Bà Hà Thị Thanh Vân | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Văn Khải | Thành viên | |
| Ông Michael Sng Beng Hock | Thành viên | bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2014 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|--------------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Nguyễn Duy Hưng | Trưởng ban | |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hà | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | Thành viên | bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2014 |
| Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh | Thành viên | miễn nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2014 |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Michael Louis Rosen | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Khải | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Văn Khải được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.272.008.664.441 | 920.716.306.275 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | | 343.808.397.430 | 171.452.034.042 |
| 111 | 1. Tiền | 5 | 150.530.639.435 | 57.932.301.545 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 193.277.757.995 | 113.519.732.497 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 14.1 | 202.082.760.518 | 482.626.360.687 |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | 209.151.645.437 | 546.815.652.394 |
| 129 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | (7.068.884.919) | (64.189.291.707) |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 355.425.540.053 | 153.240.289.848 |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng | 6 | 204.419.184.975 | 91.732.304.394 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | 7 | 68.065.313.610 | 53.302.610.913 |
| 135 | 3. Các khoản phải thu khác | 8 | 87.557.667.899 | 8.929.705.921 |
| 139 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6 | (4.616.626.431) | (724.331.380) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 334.090.608.600 | 94.066.669.285 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 353.521.821.637 | 108.238.805.760 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (19.431.213.037) | (14.172.136.475) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 36.601.357.840 | 19.330.952.413 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 4.762.983.293 | 1.671.600.276 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 11.507.264.571 | 14.800.740.105 |
| 154 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 19 | - | 995.015.078 |
| 158 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | 11 | 20.331.109.976 | 1.863.596.954 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 921.321.933.804 | 148.002.600.387 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 151.875.422.036 | 71.893.440.512 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 102.780.464.618 | 56.813.521.117 |
| 222 | Nguyên giá | | 230.209.570.390 | 122.819.657.521 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (127.429.105.772) | (66.006.136.404) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 13 | 20.593.421.286 | 15.079.919.395 |
| 228 | Nguyên giá | | 27.736.811.376 | 16.593.006.576 |
| 229 | Giá trị khấu trừ lũy kế | | (7.143.390.090) | (1.513.087.181) |
| 230 | Xây dựng cơ bản dở dang | | 28.501.536.132 | - |
| 250 | II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 430.404.680.101 | 14.313.522.748 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 14.2 | 416.250.156.525 | 10.457.079.172 |
| 258 | 2. Đầu tư dài hạn khác | 14.3 | 14.996.080.000 | 4.698.000.000 |
| 259 | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 14.3 | (841.556.424) | (841.556.424) |
| 260 | III. Tài sản dài hạn khác | | 38.183.885.722 | 39.475.550.077 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 15 | 35.634.911.443 | 38.647.428.673 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 2.005.884.071 | 481.140.356 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | | 543.090.208 | 346.981.048 |
| 269 | IV. Lợi thế thương mại | | 300.857.945.945 | 22.320.087.050 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.193.330.598.245 | 1.068.718.906.662 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 507.996.304.552 | 362.532.758.463 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 498.707.420.802 | 360.213.279.963 |
| 311 | 1. Vay ngắn hạn | 17 | 221.604.631.678 | 238.712.408.260 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | 18 | 105.038.706.578 | 13.881.958.436 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 18.726.665.958 | 67.189.519 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 19 | 14.110.685.551 | 11.400.800.892 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 83.567.078.985 | 50.796.098.552 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | | 1.078.481.586 | 482.990.154 |
| 319 | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 20 | 29.151.206.608 | 38.932.272.156 |
| 323 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 25.429.963.858 | 5.939.561.994 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | 21 | 9.288.883.750 | 2.319.478.500 |
| 333 | 1. Phải trả dài hạn khác | | 9.288.883.750 | 2.319.478.500 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.211.067.487.578 | 517.874.042.604 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 22.1 | 1.211.067.487.578 | 517.874.042.604 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 616.437.480.000 | 200.500.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 477.636.068.236 | 226.238.904.236 |
| 417 | 3. Quỹ đầu tư và phát triển | | 6.836.132.890 | 6.836.132.890 |
| 418 | 4. Quỹ dự phòng tài chính | | 7.543.992.811 | 6.838.079.746 |
| 420 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 102.613.813.641 | 77.460.925.732 |
| 441 | 6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | - | - |
| 439 | C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 23 | 474.266.806.115 | 188.312.105.595 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.193.330.598.245 | 1.068.718.906.662 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

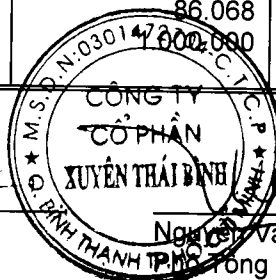
| CHỈ TIÊU | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 80.647.386.527 | - |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 208.213.500 | 90.730.000 |
| Ngoại tệ các loại | | |
| - Đô la Mỹ (US\$) | 838.317 | 671.213 |
| - Euro (EUR) | - | 143.075 |
| - Nhân dân tệ (CNY) | 86.068 | - |
| - LAK | 7.600.000 | - |



Nguyễn Thị Thu Hồng
Người lập biểu
Ngày 12 tháng 2 năm 2015



Trần Anh Phượng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khải
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN)
 Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ báo cáo | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | |
|-------|---|-------------|-----------------|------------------|---------------------------------------|------------------|
| | | | Quý 4/2014 | Quý 4/2013 | Năm 2014 | Năm 2013 |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24.1 | 442.717.457.713 | 197.744.099.046 | 1.147.649.700.557 | 625.911.603.730 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 24.1 | 9.201.580.753 | - | 25.872.376.433 | 8.323.082.748 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24.1 | 433.515.876.960 | 197.744.099.046 | 1.121.777.324.124 | 617.588.520.982 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | | 291.956.396.855 | 155.691.669.055 | 821.952.360.800 | 485.104.893.154 |
| 20 | 5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 141.559.480.105 | 42.052.429.991 | 299.824.963.324 | 132.483.627.828 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 24.2 | 12.534.130.795 | 13.629.627.700 | 51.922.745.009 | 28.898.398.018 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | 4.741.236.366 | (2.718.464.020) | 4.658.928.566 | 3.488.092.091 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 1.620.153.396 | 98.386.635 | 4.698.133.268 | 1.909.633.036 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | 40.659.427.139 | 8.372.895.050 | 73.870.822.856 | 24.253.665.288 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 46.947.899.719 | 13.064.836.066 | 109.366.835.284 | 49.665.940.460 |
| 30 | 10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh | | 61.745.047.676 | 36.962.790.595 | 163.851.121.627 | 83.974.328.007 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 26 | 2.475.662.569 | 483.323.691 | 5.983.806.763 | 1.882.664.742 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 26 | 240.242.009 | 750.315.707 | 871.479.675 | 1.480.303.851 |
| 40 | 13. Lợi nhuận/(lỗ) khác | | 2.235.420.560 | (266.992.016) | 5.112.327.088 | 402.360.891 |
| 45 | 14. Lãi lỗ tại công ty liên kết | 14.2 | 3.703.538.059 | (49.249.785.901) | 10.621.705.629 | (42.269.926.734) |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế | | 67.684.006.295 | (12.553.987.323) | 179.585.154.344 | 42.106.762.164 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 27 | 7.598.996.027 | 8.927.476.582 | 25.345.216.206 | 19.463.959.552 |
| 52 | 17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại | | (1.023.287.530) | 1.956.685.892 | (1.524.743.715) | 1.282.227.936 |
| 60 | 18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN | | 61.108.297.798 | (23.438.149.797) | 155.764.681.853 | 21.360.574.676 |
| | Trong đó: | | | | | |
| | 18.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số | 23 | 23.774.512.080 | 10.900.006.460 | 59.452.215.009 | 23.375.375.644 |
| | 18.2. Phần thuộc về các cổ đông của công ty mẹ | | 37.333.785.718 | (34.338.156.257) | 96.312.466.844 | (2.014.800.968) |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 22.4 | 680 | | 1.754 | (75) |

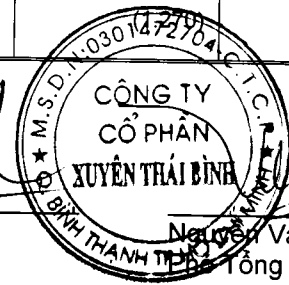


Nguyễn Thị Thu Hồng
 Người lập biểu

Ngày 12 tháng 2 năm 2015



Trần Anh Phương
 Kế toán trưởng





Nguyễn Văn Khải
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN)
cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 |
|-----------|---|-------------|---|---|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 179.585.154.344 | 42.106.762.164 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và khấu trừ, phân bổ | 12,13 | 33.819.466.340 | 14.763.107.892 |
| 03 | Các khoản dự phòng | 25 | 70.391.679 | 24.069.105.454 |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | 1.258.459.841 | (990.436.255) |
| 05 | Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư | 24.2 | (56.580.321.901) | 10.853.595.184 |
| 06 | Chi phí lãi vay | 25 | 4.568.279.547 | 1.909.633.036 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 162.721.429.850 | 92.711.767.475 |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | | 250.726.915.115 | 15.127.555.142 |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | | (245.283.015.877) | 8.939.559.591 |
| 11 | Tăng (giảm) các khoản phải trả | | 140.813.742.208 | 67.874.926.306 |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | (78.865.787) | 4.626.098.731 |
| 13 | Tiền lãi vay đã trả | | (4.525.385.325) | (1.700.142.882) |
| 14 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (25.383.627.162) | (14.516.152.511) |
| 15 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 5.538.831.599 | - |
| 16 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (24.924.002.923) | (8.337.227.405) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 259.606.021.698 | 164.726.384.448 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 12,13 | (35.076.142.039) | (18.456.653.501) |
| 22 | Tiền thu thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 12,13 | 130.140.000 | |
| 23 | Tiền chi mua cổ phiếu của các đơn vị khác | | (2.588.123.660.830) | (647.154.787.528) |
| 24 | Tiền thu hồi bán lại cổ phiếu của đơn vị khác | | 2.764.937.364.878 | 434.608.363.291 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (832.800.835.913) | (206.934.660.852) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 12.500.000.000 |
| 27 | Tiền lãi và lợi nhuận được chia | 24.2 | 36.858.718.236 | 23.759.761.074 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (654.074.415.668) | (401.677.977.516) |

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 |
|-----------|---|-------------|---|---|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 22.1 | 667.334.644.000 | 202.720.000.000 |
| 33 | Tiền vay nhận được | | 597.298.187.135 | 446.434.007.415 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 17 | (624.176.079.164) | (273.061.818.699) |
| 36 | Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ | 22.2 | (60.410.666.500) | - |
| | Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số | 23 | (13.282.134.429) | (17.609.070.514) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính | | 566.763.951.042 | 358.483.118.202 |
| 50 | Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm | | 172.295.557.072 | 121.531.525.134 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 171.452.034.042 | 49.860.270.524 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 60.806.316 | 60.238.384 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | | 343.808.397.430 | 171.452.034.042 |



Nguyễn Thị Thu Hồng
Người lập biểu




Trần Anh Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Khải
Chủ Tổng Giám đốc



Ngày 12 tháng 2 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có văn phòng đại diện tại Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 5.686 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 4.920).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 5 công ty con trực tiếp sau:

▶ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5503000010 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính đặt tại Xã Tân Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty nắm 62,4% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

▶ Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

Công ty cổ phần Giống cây trồng Trung ương là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0101449271 do SKHĐT TP. Hà Nội cấp ngày 6 tháng 2 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1 Lương Định Của, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông, lâm nghiệp; sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại nông sản, các loại vật tư và thiết bị nông nghiệp; chế biến, kinh doanh nông sản. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty nắm 56,7% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

▶ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Dịch vụ Xuyên Thái Bình

Công ty này là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309493985 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 11 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp các dịch vụ vệ sinh và dịch vụ bảo trì, thi công cảnh quan đô thị và các dịch vụ hỗ trợ quản lý khác.

▶ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Liên Thái Bình

Công ty này là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0100230134 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 12 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại tầng 3, số 1C Đường Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư, vệ sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

► Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313041011 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 12 năm 2014 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các bên góp vốn chưa thực hiện nghĩa vụ góp vốn.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Quyền sử dụng đất | 43 năm |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| Máy móc và thiết bị | 3 – 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 3 – 20 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 – 10 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 năm |

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại nếu có được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là 10 năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là 10 năm. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.12 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- ▶ Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.20 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Công cụ tài chính – giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung Ương (“NSC”)

Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 4.892.933 cổ phiếu của NSC làm tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty này từ 22,91% lên 54,91%. Việc hợp nhất kinh doanh được thực hiện từ tháng 7 năm 2014. Theo đó, giá trị hợp lý tạm thời của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của NSC tại ngày mua được trình bày như sau:

VNĐ

*Giá trị hợp lý tạm thời
ghi nhận tại ngày mua*

| | |
|---|--------------------------|
| Tài sản | 818.366.398.760 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 135.016.899.897 |
| Các khoản phải thu | 150.166.189.499 |
| Hàng tồn kho | 187.652.289.253 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 17.822.116.921 |
| Tài sản cố định | 69.566.693.676 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 238.093.545.965 |
| Tài sản dài hạn khác | 984.907.769 |
| Giá trị lợi thế thương mại | 19.063.755.780 |
| Nợ phải trả | (126.259.614.094) |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số | (5.729.645.589) |
| Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý | 686.377.139.077 |
| Lợi ích cổ đông thiểu số (45,09%) | (309.514.907.095) |
| Tổng tài sản thuần được mua | 376.862.231.982 |
| Lợi nhuận từ giai đoạn liên kết | (4.423.710.403) |
| Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh | 259.870.557.639 |
| Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán | 632.309.079.218 |

Các số liệu kế toán ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được dựa trên giá trị hợp lý tạm tính do Công ty vẫn chưa hoàn thành xong việc định giá các tài sản cố định, quyền sử dụng đất và tài sản vô hình khác của NSC vào ngày mà Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VNĐ | |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mặt | 8.494.472.490 | 784.810.915 |
| Tiền gửi ngân hàng | 142.036.166.945 | 57.147.490.630 |
| Các khoản tương đương tiền | 193.277.757.995 | 113.519.732.497 |
| TỔNG CỘNG | <u>343.808.397.430</u> | <u>171.452.034.042</u> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 17, Tập đoàn đã cầm cố khoản tiền gửi tại các ngân hàng để đảm bảo các khoản vay.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | VNĐ | |
|------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Bên thứ ba | 204.311.267.892 | 91.538.983.596 |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 107.917.083 | 193.320.798 |
| TỔNG CỘNG | <u>204.419.184.975</u> | <u>91.732.304.394</u> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (3.959.541.958) | (724.331.380) |
| PHẢI THU THUẦN | <u>200.459.643.017</u> | <u>91.007.973.014</u> |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | VNĐ | |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 50.207.656.011 | 50.130.000.000 |
| Bên thứ ba | 17.857.657.599 | 3.172.610.913 |
| TỔNG CỘNG | <u>68.065.313.610</u> | <u>53.302.610.913</u> |
| Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi | (76.725.000) | - |
| TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN THUẦN | <u>67.988.588.610</u> | <u>53.302.610.913</u> |

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | VNĐ | |
|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Lãi tiền gửi dự thu | 6.097.607.909 | 7.724.138.901 |
| Bảo hiểm xã hội và y tế | 297.027.966 | 88.295.274 |
| Phải thu từ bán chứng khoán | 74.638.924.614 | - |
| Các khoản phải thu khác từ nhân viên | 760.390.481 | - |
| Phải thu từ các khoản DNNN bàn giao | 511.777.603 | 511.777.603 |
| Chi phí trả hộ Cục dự trữ quốc gia | - | - |
| Phải thu từ Dự án lúa Japonica | 984.842.507 | - |
| Các khoản phải thu khác | 4.267.096.819 | 605.494.143 |
| TỔNG CỘNG | <u>87.557.667.899</u> | <u>8.929.705.921</u> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (551.777.603) | - |
| PHẢI THU THUẦN | <u>87.005.890.296</u> | <u>8.929.705.921</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Thành phẩm | 239.852.391.412 | 50.710.766.874 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 50.401.804.734 | 44.760.233.468 |
| Nguyên vật liệu | 27.422.298.168 | 10.180.294.322 |
| Công cụ và dụng cụ | 3.087.249.724 | 2.212.815.896 |
| Hàng mua đang đi đường | - | 374.695.200 |
| Hàng hóa | 29.710.186.903 | - |
| Hàng gửi đi bán | 3.047.890.696 | - |
| TỔNG CỘNG | 353.521.821.637 | 108.238.805.760 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (19.431.213.037) | (14.172.136.475) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 334.090.608.600 | 94.066.669.285 |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| | Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 |
|------------------------------|--|--|
| Số đầu năm | (14.172.136.475) | (124.670.518) |
| Tăng do mua công ty con | (1.887.088.965) | (15.699.301.664) |
| Trích lập thêm trong năm | (3.371.987.597) | - |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | - | 1.577.738.059 |
| Giảm do thanh lý công ty | - | 124.670.518 |
| Số cuối năm | (19.431.213.037) | (14.172.136.475) |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 2.810.111.986 | 923.110.258 |
| Phí dịch vụ khác | 1.952.871.307 | 748.490.018 |
| Cộng | 4.762.983.293 | 1.671.600.276 |

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------|-----------------------|----------------------|
| Ký quỹ ngắn hạn | 936.019.185 | 1.115.582.880 |
| Tạm ứng | 18.798.525.551 | 403.739.827 |
| Các khoản khác | 596.565.240 | 344.274.247 |
| TỔNG CỘNG | 20.331.109.976 | 1.863.596.954 |

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng | VNĐ |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 37.416.017.525 | 75.658.924.665 | 8.258.197.876 | 1.486.517.455 | | 122.819.657.521 |
| Tăng do mua công ty con | 53.674.078.746 | 32.262.704.615 | 15.580.025.623 | 860.563.000 | | 102.377.371.984 |
| Mua sắm mới | 2.977.731.085 | 4.396.713.193 | 209.090.909 | 104.545.455 | | 7.688.080.642 |
| Thanh lý, hủy bỏ | (1.826.525.574) | (286.488.638) | (562.525.545) | - | | (2.675.539.757) |
| Số cuối kỳ | 92.241.301.782 | 112.031.853.835 | 23.484.788.863 | 2.451.625.910 | | 230.209.570.390 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 9.464.853.612 | 25.476.740.749 | 3.573.650.697 | 1.661.342.189 | | 40.176.587.247 |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số đầu năm | 15.457.923.623 | 43.284.917.105 | 6.120.668.027 | 1.142.627.649 | | 66.006.136.404 |
| Tăng do mua công ty con | 22.664.302.480 | 18.364.657.373 | 6.488.676.499 | 694.718.621 | | 48.212.354.973 |
| Thanh lý, hủy bỏ | (1.050.814.460) | (286.488.638) | (393.354.879) | - | | (1.730.657.977) |
| Khấu hao trong năm | 3.366.085.748 | 9.241.472.661 | 2.004.827.061 | 328.886.902 | | 14.941.272.372 |
| Số cuối kỳ | 40.437.497.391 | 70.604.558.501 | 14.220.816.708 | 2.166.233.172 | | 127.429.105.772 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 21.958.093.902 | 32.379.311.999 | 2.137.529.847 | 338.585.369 | | 56.813.521.117 |
| Số cuối kỳ | 51.803.804.391 | 41.427.295.334 | 9.263.972.155 | 285.392.738 | | 102.780.464.618 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | | - |

Công ty Cổ phần Xuyen Thái Bình

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

VND

| | Quyền sử dụng đất | Phân mềm máy tính | Bằng phát minh, sáng chế, bản quyền | Khác | Cộng |
|---------------------------------------|-----------------------|--------------------|-------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 15.976.296.500 | 481.858.588 | - | 134.851.488 | 16.593.006.576 |
| Mua sắm mới | - | 150.417.800 | - | - | 150.417.800 |
| Tăng do mua công ty con | 2.395.787.000 | 86.000.000 | 8.511.600.000 | - | 10.993.387.000 |
| Thanh lý, hủy bỏ | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 18.372.083.500 | 718.276.388 | 8.511.600.000 | 134.851.488 | 27.736.811.376 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 120.000.000 | 128.256.288 | 1.500.000.000 | 134.851.488 | 1.883.107.776 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 1.093.282.282 | 284.953.411 | - | 134.851.488 | 1.513.087.181 |
| Thanh lý, hủy bỏ | - | - | - | - | - |
| Tăng do mua công ty con | 120.000.000 | 86.000.000 | 4.007.624.999 | - | 4.213.624.999 |
| Khấu hao trong năm | 598.135.788 | 62.550.456 | 755.991.666 | - | 1.416.677.910 |
| Số cuối kỳ | 1.811.418.070 | 433.503.867 | 4.763.616.665 | 134.851.488 | 7.143.390.090 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 14.883.014.218 | 196.905.177 | - | - | 15.079.919.395 |
| Số cuối kỳ | 16.560.665.430 | 284.772.521 | 3.747.983.335 | - | 20.593.421.286 |
| Trong đó: | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - |

Như được trình bày trong Thuyết minh số 17, Tập đoàn đã cầm cố quyền sử dụng đất tại ngân hàng để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | VNĐ Số đầu năm |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1) | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn(i) | 110.000.000.000 | 201.218.918.200 |
| Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn (ii) | 76.825.165.625 | 345.596.734.194 |
| Đầu tư ngắn hạn khác (iii) | 22.326.479.812 | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (ii) | (7.068.884.919) | (64.189.291.707) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>202.082.760.518</u> | <u>482.626.360.687</u> |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | |
| Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 14.2) | 416.250.156.525 | 10.457.079.172 |
| Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 14.3) | 14.996.080.000 | 4.698.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>431.246.236.525</u> | <u>15.155.079.172</u> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 14.3) | (841.556.424) | (841.556.424) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>430.404.680.101</u> | <u>14.313.522.748</u> |

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 17, Tập đoàn đã cầm cố khoản tiền gửi tại ngân hàng để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

14.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng được trình bày như sau:

| | VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2013 |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – Chi nhánh Bến Tre (“Đông Á”) (*) | 40.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre | - | 40.000.000.000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre | - | 30.000.000.000 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre | 20.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt | 50.000.000.000 | - |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam | - | 1.218.918.200 |
| TỔNG CỘNG | <u>110.000.000.000</u> | <u>201.218.918.200</u> |

(*) Như đã trình bày trong Thuyết minh số 17 Tập đoàn đã thế chấp các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn tại ngân hàng này để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu được trình bày như sau:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------------------|-------------|-----------------------|------------|------------------------|
| | Số lượng | Giá trị (VNĐ) | Số lượng | Giá trị (VNĐ) |
| Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn | | | | |
| - Cổ phiếu niêm yết | 1.817.403 | 72.664.115.625 | 10.257.770 | 345.379.684.194 |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết | 155.038 | 4.161.050.000 | 21.705 | 217.050.000 |
| TỔNG CỘNG | | 76.825.165.625 | | 345.596.734.194 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | (7.068.884.919) | | (64.189.291.707) |
| GIÁ TRỊ THUẬN | | 69.756.280.706 | | 281.407.442.487 |

(iii) Đầu tư ngắn hạn khác thể hiện các khoản ủy thác đầu tư vào cổ phiếu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn.

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------|------------------------|------------------|-----------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị đầu tư (VNĐ) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị đầu tư (VNĐ) |
| Công ty Cổ phần Cơ Điện và Môi trường LILAMA | 21,1 | 11.051.733.921 | 21,1 | 10.457.079.172 |
| Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An | 23,0 | 35.833.010.748 | - | - |
| Công ty Cổ phần Giồng cây trồng miền Nam | 22,8 | 369.365.411.856 | - | - |
| TỔNG CỘNG | | 416.250.156.525 | | 10.457.079.172 |

Công ty Cổ phần Cơ Điện và Môi trường LILAMA ("LILAMA") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 6503000020 do Ban Quản lý Kinh tế Dung Quất cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở tại Khu Dịch vụ Công cộng, Khu Kinh tế Dung Quất, Xã Bình Đông, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An (mã chứng khoán LAF) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 1100107301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở tại số 81B Quốc lộ 62, Phường 2, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm.

Công ty Cổ phần Giồng cây trồng Miền Nam (mã chứng khoán SSC) là công ty cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh lần đầu số 4103001067 ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở tại số 282 Đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là tổng hợp các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại, dịch vụ.

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày như sau:

| | VNĐ | | | | |
|--|---------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| | CTCP Giồng cây trồng Trung ương | CTCP Chế biến Hàng xuất khẩu Long An | CTCP Cơ Điện Môi trường Lilama | CTCP Giồng cây trồng Miền Nam | Tổng cộng |
| Giá trị đầu tư | - | - | 7.500.000.000 | - | 7.500.000.000 |
| Số đầu năm | 259.233.349.616 | 33.968.446.355 | - | 142.824.546.455 | 436.026.342.426 |
| Tăng giá trị đầu tư trong kỳ | - | - | - | 226.875.473.265 | 226.875.473.265 |
| Tăng do mua lại công ty con | (259.233.349.616) | - | - | - | (259.233.349.616) |
| Chuyển sang công ty con | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | - | 33.968.446.355 | 7.500.000.000 | 369.700.019.720 | 411.168.466.075 |
| Phần lỹ kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết: | | | | | |
| Số đầu năm | - | - | 2.957.079.172 | - | 2.957.079.172 |
| Lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết ước tính | - | 2.214.135.847 | 1.419.473.249 | 3.353.909.136 | 6.987.518.232 |
| Phân bổ lợi thế hoặc bất lợi thế thương mại | - | (349.571.454) | - | - | (349.571.454) |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - | (824.818.500) | (3.688.517.000) | (4.513.335.500) |
| Số cuối năm | - | 1.864.564.393 | 3.551.733.921 | (334.607.864) | 5.081.690.450 |
| Giá trị còn lại: | - | - | 10.457.079.172 | - | 10.457.079.172 |
| Số đầu năm | - | 35.833.010.748 | 11.051.733.921 | 369.365.411.856 | 416.250.156.525 |
| Số cuối năm | - | 35.833.010.748 | 11.051.733.921 | 369.365.411.856 | 416.250.156.525 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo) vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

14.3 Đầu tư dài hạn khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|----------------------------------|-------------|-----------------------|------------|----------------------|
| | Số lượng | Giá trị (VNĐ) | Số lượng | Giá trị (VNĐ) |
| Đầu tư cổ phiếu dài hạn | - | - | - | - |
| - Cổ phiếu niêm yết | - | - | - | - |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết | 66,824 | 14.996.080.000 | 4.698 | 4.698.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | 14.996.080.000 | | 4.698.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (841.556.424) | | (841.556.424) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | | 14.154.523.576 | | 3.856.443.576 |

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | VNĐ | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi phí vùng nuôi, trồng và các chi phí liên quan | 32.896.314.795 | 35.829.302.549 |
| Công cụ, dụng cụ | 2.738.596.648 | 2.818.126.124 |
| TỔNG CỘNG | 35.634.911.443 | 38.647.428.673 |

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | VNĐ | |
|---|-------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Nguyên giá: | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 | | 36.711.066.910 |
| Phát sinh từ thời điểm hợp nhất lần đầu | | 278.997.474.286 |
| Phát sinh tăng trong năm từ thay đổi tỷ lệ sở hữu | | 17.001.900.667 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | <u>332.710.441.863</u> |
| Phân bổ lũy kế: | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 | | 14.390.979.860 |
| Phân bổ trong năm | | 17.461.516.058 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | <u>31.852.495.918</u> |
| Giá trị còn lại | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 | | 22.320.087.050 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | <u>300.857.945.945</u> |

17. VAY NGẮN HẠN

| | VNĐ | |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 221.604.631.678 | 238.712.408.260 |
| TỔNG CỘNG | 221.604.631.678 | 238.712.408.260 |

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này để tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày như sau:

| Chi tiết | Số cuối năm (VNĐ) | Kỳ hạn trả lãi và gốc | Lãi suất %/năm | Hình thức đảm bảo |
|--|-------------------|-----------------------|----------------|-------------------|
| Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 55.072.631.678 | 4 tháng | 2,0-2,5 | Quyền sử dụng đất |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre | 44.898.000.000 | 3 tháng | 2,6 | Tiền gửi ngắn hạn |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

| <i>Chi tiết</i> | <i>Số cuối năm (VNĐ)</i> | <i>Kỳ hạn trả lãi và gốc</i> | <i>Lãi suất %/năm</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i> |
|--|------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|---|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn-Hà Nội- Chi nhánh Quảng Nam | 1.380.000.000 | 6 tháng | 7,0 | Hàng tồn kho, Máy móc thiết bị, Quyền sử dụng đất |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 | 96.210.000.000 | 3 tháng | 2,0 | Tiền gửi ngắn hạn |
| Ngân hàng Đầu tư phát triển BIDV- Chi nhánh Hoàn Kiếm | 24.044.000.000 | 3 tháng | 4,5 | Tín chấp |
| 18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN | | | | |
| | | | | VNĐ |
| | <i>Số cuối năm</i> | | | <i>Số đầu năm</i> |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 111.563.367 | | | - |
| Bên thứ ba | 104.927.143.211 | | | 13.881.958.436 |
| TỔNG CỘNG | 105.038.706.578 | | | 13.881.958.436 |
| 19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC | | | | |
| | | | | VNĐ |
| | <i>Số cuối năm</i> | | | <i>Số đầu năm</i> |
| Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa | 3.102.278.897 | | | 2.118.356.945 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 25.745.490 | | | 25.745.490 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.950.409.305 | | | 8.472.298.936 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.955.770.450 | | | 351.643.326 |
| Thuế nhà đất, tài nguyên và tiền thuê đất | 1.076.481.409 | | | 432.756.195 |
| TỔNG CỘNG (*) | 14.110.685.551 | | | 11.400.800.892 |
| 20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC | | | | |
| | | | | VNĐ |
| | <i>Số cuối năm</i> | | | <i>Số đầu năm</i> |
| Nhận ký quỹ | - | | | 31.200.000.000 |
| Phải trả tiền mua chứng khoán | - | | | 3.633.110.384 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn | 3.018.244.175 | | | 2.265.136.406 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 74.000.975 | | | 67.189.381 |
| Cổ tức phải trả | 10.894.149.910 | | | 11.918.200 |
| Phải trả tiền giống gốc | 984.550.275 | | | - |
| Phải trả về cổ phần hóa | 5.978.731.195 | | | - |
| Khác | 8.201.530.078 | | | 1.754.917.785 |
| TỔNG CỘNG | 29.151.206.608 | | | 38.932.272.156 |
| 21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC | | | | |
| | | | | VNĐ |
| | <i>Số cuối năm</i> | | | <i>Số đầu năm</i> |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 8.965.153.250 | | | 2.034.500.000 |
| Nhận ký quỹ dài hạn | 323.730.500 | | | 127.512.000 |
| TỔNG CỘNG | 9.288.883.750 | | | 2.319.478.500 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| - Bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 78.262.800 | | | 78.262.800 |
| - Bên thứ ba | 9.210.620.950 | | | 2.241.215.700 |

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| VND | | | | | | |
| Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 | | | | | | |
| Số đầu năm | 115.500.000.000 | 108.518.904.236 | 6.905.188.560 | 6.944.978.901 | 88.486.926.397 | 326.355.998.094 |
| - Tăng (giảm) vốn | 85.000.000.000 | 119.000.000.000 | - | - | - | 204.000.000.000 |
| - Chi phí phát hành cổ phiếu | - | (1.280.000.000) | - | - | - | (1.280.000.000) |
| - Lợi nhuận/(lỗ) trong năm | - | - | - | - | (2.014.800.968) | (2.014.800.968) |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (6.609.721.955) | (6.609.721.955) |
| - Trích khen thưởng Ban điều hành | - | - | - | - | (610.000.000) | (610.000.000) |
| - Giám do thanh lý công ty con | - | - | (69.055.670) | (106.899.155) | - | (175.954.825) |
| - Khác | - | - | - | - | (1.791.477.742) | (1.791.477.742) |
| Số cuối năm | 200.500.000.000 | 226.238.904.236 | 6.836.132.890 | 6.838.079.746 | 77.460.925.732 | 517.874.042.604 |
| Cho giai đoạn năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | | | | | |
| Số đầu năm | 200.500.000.000 | 226.238.904.236 | 6.836.132.890 | 6.838.079.746 | 77.460.925.732 | 517.874.042.604 |
| - Tăng vốn trong kỳ (*) | 214.125.000.000 | 457.875.000.000 | - | - | - | 672.000.000.000 |
| - Chi phí phát hành cổ phiếu | - | (4.665.356.000) | - | - | - | (4.665.356.000) |
| - Tăng vốn từ thặng dư | 201.812.480.000 | (201.812.480.000) | - | - | - | - |
| - Lợi nhuận/(lỗ) trong năm | - | - | - | - | 96.312.466.844 | 96.312.466.844 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (5.439.835.903) | (5.439.835.903) |
| - Trích quỹ dự phòng tài chính | - | - | - | 705.913.065 | (705.913.065) | - |
| - Trích kinh phí hoạt động và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | (864.128.250) | (864.128.250) |
| - Chia cổ tức trong năm | - | - | - | - | (60.412.500.000) | (60.412.500.000) |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | (3.737.201.717) | (3.737.201.717) |
| Số cuối năm | 616.437.480.000 | 477.636.068.236 | 6.836.132.890 | 7.543.992.811 | 102.613.813.641 | 1.211.067.487.578 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Trong năm, Công ty đã phát hành 20.312.500 cổ phiếu mới cho các nhà đầu tư chiến lược để tăng vốn điều lệ Công ty lên 403.625.000.000 VNĐ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02-09/2013/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 10/09/2013. Việc phát hành cổ phiếu được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông qua việc cấp Giấy phép số 617/UBCK-QLPH ngày 29 tháng 5 năm 2014

Công ty đã phát hành 20.181.248 cổ phiếu tăng vốn cổ phần Công ty lên 605.437.480.000 VNĐ từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 18-08/2014/NQ-HĐQT ngày 11/08/2014. Việc phát hành cổ phiếu được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông qua việc cấp Giấy phép số 4548/UBCK-QLPH ngày 11 tháng 8 năm 2014.

Vào ngày 13 tháng 11 năm 2014, Công ty đã đệ trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hồ sơ đăng ký phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo nhận được hồ sơ này vào ngày 21 tháng 11 năm 2014. Theo đó, Công ty đăng ký phát hành mới 1.200.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty trong hai giai đoạn (trong đó giai đoạn 1: 1.100.000 cổ phiếu; giai đoạn 2: 100.000 cổ phiếu) theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01-05/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 5 năm 2014 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19-09/2014/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 9 năm 2014.

Việc phát hành giai đoạn 1 đã được hoàn thành vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, với tổng số cổ phiếu mới được phát hành là 1.100.000 cổ phiếu.

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | <i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> | <i>VNĐ Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</i> |
|-----------------------------------|--|--|
| Vốn cổ phần đã phát hành | | |
| Số đầu năm | 200.500.000.000 | 115.500.000.000 |
| Tăng trong kỳ | <u>415.937.480.000</u> | <u>85.000.000.000</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>616.437.480.000</u> | <u>200.500.000.000</u> |
| Cổ tức bằng tiền | | |
| Cổ tức trả bằng tiền | 60.410.666.500 | - |
| Cổ tức đã công bố và chưa chi trả | 1.833.500 | - |

22.3 Cổ phiếu

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--|--------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| | Số lượng | Giá trị (VNĐ) | Số lượng | Giá trị (VNĐ) |
| Cổ phiếu đã được duyệt | 61.643.748 | 616.437.480.000 | 20.050.000 | 200.500.000.000 |
| Cổ phiếu đã phát hành | | | | |
| <i>Cổ phiếu đã đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i> | | | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 61.643.748 | 616.437.480.000 | 20.050.000 | 200.500.000.000 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 61.643.748 | 616.437.480.000 | 20.050.000 | 200.500.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

22.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

| | <i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> | <i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</i> |
|---|--|--|
| Lãi (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VNĐ) | 96.312.466.844 | (2.014.800.968) |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang | 20.050.000 | 11.550.000 |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ | 16.597.122 | 6.473.410 |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu thường phát hành trong kỳ | 18.261.780 | - |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 54.908.902 | 18.023.410 |
| Lãi (lỗ) trên cổ phiếu trước điều chỉnh(VNĐ) | 1.754 | (112) |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu thường phát hành trong kỳ này tới số cổ phiếu năm trước | - | 9.011.705 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) sau điều chỉnh | 54.908.902 | 27.035.115 |
| Lãi (lỗ) trên cổ phiếu sau điều chỉnh(VNĐ) | 1.754 | (75) |

23. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

| | VNĐ | VNĐ Số tiền |
|---|-----|------------------------|
| Năm trước | | 188.312.105.595 |
| Thay đổi trong năm | | |
| - Tăng do mua mới công ty con | | 315.244.552.685 |
| - Thay đổi trong vốn cổ phần | | (13.758.445.051) |
| - Thay đổi trong thặng dư vốn cổ phần | | (28.403.449.256) |
| - Thay đổi trong cổ phiếu quỹ | | 7.653.515.902 |
| - Thay đổi trong quỹ đầu tư phát triển | | (7.369.370.472) |
| - Thay đổi trong quỹ dự phòng tài chính | | (502.954.705) |
| - Thay đổi trong nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | - |
| - Thay đổi trong năm ở công ty con | | 156.316.348 |
| - Thay đổi trong lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ | | (2.738.769.889) |
| - Lợi nhuận/(lỗ) trong năm | | 57.992.918.777 |
| - Cổ tức công bố trong năm | | (38.550.373.650) |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | | (1.832.110.352) |
| - Trích quỹ dự phòng tài chính | | (585.767.787) |
| - Khác | | (1.351.362.030) |
| Số cuối năm | | 474.266.806.115 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | VNĐ | |
|-------------------------------------|--|--|
| | Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 |
| Tổng doanh thu | 1.147.649.700.557 | 625.911.603.730 |
| <i>Trong đó</i> | | |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i> | 364.739.293 | 17.505.863.046 |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i> | 806.108.629.485 | 302.758.238.605 |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | 341.176.331.779 | 305.196.851.594 |
| <i>Cho thuê</i> | - | 450.650.485 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (25.872.376.433) | (8.323.082.748) |
| Chiết khấu thương mại | - | - |
| Giảm giá hàng bán | - | - |
| Hàng bán bị trả lại | (25.872.376.433) | (8.323.082.748) |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - |
| Thuế xuất khẩu | - | - |
| Doanh thu thuần | <u>1.121.777.324.124</u> | <u>617.588.520.982</u> |

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VNĐ | |
|--|--|--|
| | Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 |
| Thu nhập từ cổ tức | 1.735.548.000 | 1.713.629.000 |
| Lãi từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh | 12.198.973.261 | 1.159.799.867 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 27.137.403.681 | 20.784.761.074 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 3.011.000.487 | 2.173.819.581 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 990.436.255 |
| Lãi hoạt động đầu tư tài chính | 7.839.819.580 | 2.075.952.241 |
| TỔNG CỘNG | <u>51.922.745.009</u> | <u>28.898.398.018</u> |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VNĐ | |
|--|--|--|
| | Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 |
| Lỗ đầu tư chứng khoán | - | 18.848.126.004 |
| Chi phí hoạt động hợp tác đầu tư | - | 2.375.015.866 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 4.248.595.708 | 2.529.244.113 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1.258.459.841 | - |
| Chi phí hoạt động đầu tư tài chính, môi giới | 801.468.798 | 1.901.504.245 |
| Chi phí lãi vay | 4.568.279.547 | 1.909.633.036 |
| Lãi trả chậm, chi phí khác | 1.572.092.654 | 644.476.886 |
| Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư | (7.789.967.982) | (24.719.908.059) |
| TỔNG CỘNG | <u>4.658.928.566</u> | <u>3.488.092.091</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

26. CHI PHÍ VÀ THU NHẬP KHÁC

| | <i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> | <i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</i> |
|------------------------------------|--|--|
| Thu từ bán phế liệu | 1.980.374.895 | 1.841.323.414 |
| Thu từ cho thuê | 1.690.000.000 | - |
| Thu nhập khác | 2.313.431.868 | 41.341.328 |
| Thanh lý Thiết bị, công cụ dụng cụ | (169.170.666) | (496.615.059) |
| Chi phí thuế | (177.904.037) | (744.410.906) |
| Chi phí khác tại vùng nuôi | (373.605.659) | (218.226.059) |
| Chi phí khác | (150.799.313) | (21.051.827) |
| THU NHẬP THUẦN KHÁC | <u>5.112.327.088</u> | <u>402.360.891</u> |

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 22% lợi nhuận chịu thuế ngoại trừ một số trường hợp ưu đãi thuế sau đây.

Đối với hoạt động chế biến sản phẩm thủy sản của ABT, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế đến hết năm 2014 và theo thuế suất hiện hành là 22% cho những năm tiếp theo. Ngoài ra, ABT được giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng đến năm 2015 theo Công văn số 588/CT-THDT do Cục thuế Tỉnh Bến Tre ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2005.

Ngày 1 tháng 3 năm 2011, Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ cho Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương. Theo các quy định hiện hành về thuế, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm tính từ năm 2011 (năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế kể từ khi Công ty được công nhận là doanh nghiệp khoa học và công nghệ) và 20% cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế trong 4 năm (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo. Các ưu đãi trên được áp dụng với điều kiện tỷ lệ doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ trên tổng doanh thu của Công ty trong năm thứ nhất đạt từ 30% trở lên, năm thứ hai đạt từ 50% trở lên và từ năm thứ ba trở đi đạt từ 70% trở lên. Trong thời gian được hưởng ưu đãi về thuế TNDN, năm nào Công ty đạt điều kiện về tỷ lệ doanh thu nêu trên thì được hưởng ưu đãi, năm nào không đạt điều kiện về tỷ lệ doanh thu thì không được ưu đãi và phải nộp thuế TNDN theo mức thuế suất hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

| | <i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> | <i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</i> |
|--------------------------------------|--|--|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 25.345.216.206 | 19.463.959.552 |
| Chi phí (lợi ích) thuế TNDN hoãn lại | (1.524.743.715) | 1.282.227.936 |
| TỔNG CỘNG | <u>23.820.472.491</u> | <u>20.746.187.488</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

| Mối liên hệ với các bên liên quan | Nghiệp vụ | VNĐ Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
|--|-------------------------------------|---|
| Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Cổ đông lớn | Phí thuê tư vấn | 4.544.000.000 |
| | Hợp đồng đầu tư hợp tác | 1.752.650.000.000 |
| | Cung cấp dịch vụ vệ sinh | 666.207.256 |
| | Cho thuê văn phòng | 474.747.490 |
| | Phí quản lý tài khoản, lưu ký | 101.961.239 |
| | Phí giao dịch chứng khoán | 1.110.940.248 |
| | Thu lãi hợp tác kinh doanh ngắn hạn | 8.516.996.962 |
| | Mua chứng chỉ quỹ | 2.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần CSC Việt Nam – Cổ đông lớn | Cung cấp dịch vụ vệ sinh | 128.896.300 |
| | Phí thuê văn phòng | 1.175.766.125 |
| | Nhận tiền vốn góp | 21.760.000.000 |
| | Mua thiết bị văn phòng | 188.989.000 |
| | Chi đặt cọc thuê văn phòng | 196.109.160 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời | Hợp đồng đầu tư hợp tác | 236.508.520.000 |
| | Thu lãi hợp tác kinh doanh ngắn hạn | 3.585.848.400 |
| | Cung cấp dịch vụ vệ sinh | 718.653.439 |
| | Phí thuê văn phòng | 910.778.897 |
| | Phí giao dịch chứng khoán | 144.118.520 |
| Mutual Fund Populus – Cổ đông lớn | Nhận tiền vốn góp | 64.864.000.000 |
| Công ty TNHH NDH Việt Nam – Cổ đông lớn | Nhận tiền vốn góp | 39.360.000.000 |
| Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI – Cổ đông lớn | Nhận tiền vốn góp | 129.920.000.000 |
| | Phí tư vấn đầu tư chứng khoán | 325.800.000 |
| Tael Two Partners Ltd (acting in its capacity as the General Partner of the Asian Entrepreneur Legacy Two, L.P.) – Cổ đông lớn | Nhận tiền vốn góp | 258.336.000.000 |
| Bà Hà Thị Thanh Vân – Thành viên HĐQT | Phí thuê nhà | 668.053.000 |
| | Cung cấp dịch vụ vệ sinh | 46.200.000 |
| | Nhận tiền vốn góp | 15.440.000.000 |
| Ông Michael Louis Rosen – Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc | Nhận tiền vốn góp | 13.380.000.000 |
| Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch HĐQT | Nhận tiền vốn góp | 5.800.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Mối liên hệ với các bên liên quan | Nghiệp vụ | Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
|--|-------------------|---|
| Ông Trần Đình Long – Thành viên HĐQT | Nhận tiền vốn góp | 600.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Trà My – Thành viên HĐQT | Nhận tiền vốn góp | 2.100.000.000 |
| Bà Lê Thị Lệ Hằng – Thành viên HĐQT | Nhận tiền vốn góp | 2.100.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Khải – Thành viên HĐQT | Nhận tiền vốn góp | 2.560.000.000 |

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường được áp dụng chung cho mọi khách hàng. Tập đoàn mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Vào ngày lập báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| | | VNĐ |
|--|-------------------------------------|------------------------------|
| | | <u>Số cuối năm</u> |
| <i>Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Cổ đông lớn</i> | Trả trước | 50.207.656.011 |
| | Phải thu phí dịch vụ vệ sinh | 7.623.000 |
| | Phải thu tiền lãi từ hợp tác đầu tư | 96.127.899 |
| <i>Công ty cổ phần CSC Việt Nam – Cổ đông lớn</i> | Phải thu đặt cọc thuê văn phòng | 304.700.560 |
| Bà Hà Thị Thanh Vân - Thành viên HĐQT | Phải thu đặt cọc thuê nhà | 79.200.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời | Phải thu phí dịch vụ vệ sinh | 100.294.083 |
| | Phải thu đặt cọc thuê văn phòng | 99.189.648 |
| | Cộng nợ phải thu | <u>50.894.791.201</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

| | <u>Số cuối năm</u> |
|---|---------------------------|
| Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Cổ đông lớn | 78.262.800 |
| Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI – Phí tư vấn đầu tư chứng khoán Cổ đông lớn | 108.600.000 |
| Cộng nợ phải trả | <u>186.862.800</u> |

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được Tập đoàn chi trả trong năm:

| | <u>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</u> |
|---|--|
| Tiền lương, tiền thù lao, thu nhập khác | 5.795.220.836 |
| Tiền thưởng | 870.887.600 |
| Cộng | <u>6.666.108.436</u> |

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm dịch vụ và thương mại do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm dịch vụ hàng hóa do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ thị trường khác nhau.

29.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

| | Thủy sản | Nông nghiệp | Dịch vụ và khác | Loại trừ | Tổng cộng |
|---|-----------------|-----------------|------------------|------------------|-------------------|
| Vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | | | | VNĐ |
| Doanh thu | | | | | |
| Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài | 448.860.799.612 | 332.444.654.282 | 340.471.870.230 | - | 1.121.777.324.124 |
| Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận | - | - | 13.232.346.478 | (13.232.346.478) | - |
| Tổng doanh thu | 448.860.799.612 | 332.444.654.282 | 353.704.216.708 | (13.232.346.478) | 1.121.777.324.124 |
| Kết quả | | | | | |
| Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận | 56.289.009.695 | 62.919.549.042 | 60.376.595.607 | - | 179.585.154.344 |
| Chi phí thuế TNDN của bộ phận tạm tính | (6.957.250.135) | (1.805.408.333) | (15.057.814.023) | - | (23.820.472.491) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế tạm tính | 49.331.759.560 | 61.114.140.709 | 45.318.781.584 | - | 155.764.681.853 |
| Tài sản và công nợ | | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 655.133.473.789 | 950.863.524.654 | 585.327.715.731 | - | 2.191.324.714.174 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | 2.005.884.071 |
| Tổng tài sản | 655.133.473.789 | 950.863.524.654 | 585.327.715.731 | - | 2.193.330.598.245 |
| Tổng công nợ | | | | | |
| Thông tin khác | | | | | |
| Chi phí hình thành TSCĐ | | | | | |
| Tài sản cố định hữu hình | 1.028.733.455 | 2.754.487.994 | 3.904.859.193 | - | 7.688.080.642 |
| Tài sản cố định vô hình | - | 150.417.800 | - | - | 150.417.800 |

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, tài sản và công nợ, chi phí hình thành một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau (tiếp theo):

Vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

| | <u>Thủy sản</u> | <u>Dịch vụ vệ sinh</u> | <u>Thương mại</u> | <u>Loại trừ</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|--|-----------------|------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu | | | | | VND |
| Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài | 294.435.155.857 | 306.004.002.079 | 17.149.363.046 | | 617.588.520.982 |
| Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận | - | 38.727.574.632 | 7.897.499.906 | (46.625.074.538) | - |
| Tổng doanh thu | 294.435.155.857 | 344.731.576.711 | 25.046.862.952 | (46.625.074.538) | 617.588.520.982 |
| Kết quả | | | | | |
| Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận | 59.670.613.308 | 57.453.600.786 | 2.518.002.115 | (77.535.454.045) | 42.106.762.164 |
| Chi phí thuế TNDN của bộ phận | (9.604.269.443) | (10.507.155.920) | (634.762.125) | - | (20.746.187.488) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 50.066.343.865 | 46.946.444.866 | 1.883.239.990 | (77.535.454.045) | 21.360.574.676 |
| Tài sản và công nợ | | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 687.788.156.045 | 675.832.353.785 | - | (295.382.743.524) | 1.068.237.766.306 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | 481.140.356 |
| Tổng tài sản | 687.788.156.045 | 675.832.353.785 | - | (295.382.743.524) | 1.068.718.906.662 |
| Tổng công nợ | 273.455.307.903 | 112.019.377.029 | - | (22.941.926.469) | 362.532.758.463 |
| Thông tin khác | | | | | |
| Chi phí hình thành TSCĐ | | | | | |
| Tài sản cố định hữu hình | 9.739.953.456 | 3.282.100.016 | - | - | 13.022.053.472 |
| Tài sản cố định vô hình | 8.472.645.500 | - | - | - | 8.472.645.500 |

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

29.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

| | <u>Doanh thu xuất khẩu</u> | | <u>Doanh thu trong nước</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|--|----------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| | | | | VNĐ |
| Vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | | | |
| Doanh thu | | | | |
| Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài | 448.860.799.612 | 672.916.524.512 | - | 1.121.777.324.124 |
| Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận | - | 13.232.346.478 | (13.232.346.478) | - |
| Tổng doanh thu | 448.860.799.612 | 686.148.870.990 | (13.232.346.478) | 1.121.777.324.124 |
| Các thông tin bộ phận khác | | | | |
| Tài sản bộ phận | 655.133.473.789 | 1.536.191.240.385 | - | 2.191.324.714.174 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | 2.005.884.071 |
| Tổng tài sản | 655.133.473.789 | 1.536.191.240.385 | - | 2.193.330.598.245 |
| Chi phí hình thành tài sản cố định | | | | |
| Tài sản cố định hữu hình | 1.028.733.455 | 6.659.347.187 | - | 7.688.080.642 |
| Tài sản cố định vô hình | - | 150.417.800 | - | 150.417.800 |
| Vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 | | | | |
| Doanh thu | | | | |
| Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài | 269.141.148.603 | 348.447.372.379 | - | 617.588.520.982 |
| Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận | - | 46.625.074.538 | (46.625.074.538) | - |
| Tổng doanh thu | 269.141.148.603 | 395.072.446.917 | (46.625.074.538) | 617.588.520.982 |
| Các thông tin bộ phận khác | | | | |
| Tài sản không phân bổ | 688.269.296.401 | 380.449.610.261 | - | 1.068.718.906.662 |
| Chi phí hình thành tài sản cố định | | | | |
| Tài sản cố định hữu hình | 9.739.953.456 | 3.282.100.016 | - | 13.022.053.472 |
| Tài sản cố định vô hình | 8.472.645.500 | - | - | 8.472.645.500 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VNĐ | |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Dưới 1 năm | 4.565.371.988 | 4.986.225.958 |
| Từ 1 đến 5 năm | 7.134.358.639 | 4.739.111.329 |
| Trên 5 năm | 8.694.690.789 | 7.192.500.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>20.394.421.416</u> | <u>16.917.837.287</u> |

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể do các khoản vay đều là khoản vay ngắn hạn với lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn).

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá Đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

| | <i>Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ</i> | <i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i> |
|---|-------------------------------------|---|
| | % | VNĐ |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 | +2 | (2.723.613.069) |
| | -2 | 2.723.613.069 |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 | +2 | (4.077.421.300) |
| | -2 | 4.077.421.300 |

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Các công cụ tài chính khác

Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

| | | VNĐ | | |
|------------------|-----------------|---|------------------------|-------------------|
| | | <u>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</u> | | |
| | | <i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i> | <i>6 tháng đến</i> | |
| <i>Tổng cộng</i> | | <i>Dưới 6 tháng</i> | <i>dưới 1 năm</i> | <i>Trên 1 năm</i> |
| Số cuối năm | 747.860.924.937 | 743.349.605.376 | - 26.305.000 | 4.485.014.561 |
| Số đầu năm | 273.478.800.998 | 270.375.252.019 | 2.953.124.900 | - 150.424.079 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

| | | VNĐ | | |
|--|--|-------------------------------|---------------------------|-------------------------------|
| | | <u><i>Dưới 1 năm</i></u> | <u><i>Trên 1 năm</i></u> | <u><i>Tổng cộng</i></u> |
| Số cuối năm | | | | |
| Các khoản vay và nợ | | 221.604.631.678 | - | 221.604.631.678 |
| Phải trả khách hàng | | 105.038.706.578 | - | 105.038.706.578 |
| Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác | | <u>30.229.688.194</u> | <u>323.730.500</u> | <u>30.553.418.694</u> |
| TỔNG CỘNG | | <u>356.873.026.450</u> | <u>323.730.500</u> | <u>357.196.756.950</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Số đầu năm | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|--|-------------------------------|-------------------|-------------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 238.712.408.260 | - | 238.712.408.260 |
| Phải trả khách hàng | 13.881.958.436 | - | 13.881.958.436 |
| Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác | <u>39.415.262.310</u> | - | <u>39.415.262.310</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>292.009.629.006</u> | - | <u>292.009.629.006</u> |

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng khoản tiền gửi ngắn hạn ngân hàng, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho khoản vay từ các ngân hàng (*Thuyết minh số 17*).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

| | Giá trị ghi sổ | | | | Số cuối năm | Số đầu năm | VNĐ |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|-----|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | | | |
| | Nguyên giá | Dự phòng | Nguyên giá | Dự phòng | | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | | |
| Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh | | | | | | | |
| - Cổ phiếu niêm yết | 76.825.165.625 | (5.403.020.619) | 345.379.684.194 | (63.972.241.707) | 71.422.145.006 | 281.322.816.277 | |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết | 4.161.050.000 | (1.665.864.300) | 217.050.000 | (217.050.000) | 2.495.185.700 | - | |
| Tiền ký gửi ngắn hạn và dài hạn | 2.075.674.633 | - | - | - | 2.075.674.633 | - | |
| Các khoản đầu tư ngắn hạn khác | 22.326.479.812 | - | - | - | 22.326.479.812 | - | |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 110.000.000.000 | - | 201.218.918.200 | - | 110.000.000.000 | 201.218.918.200 | |
| Phải thu khách hàng | 204.419.184.975 | (3.959.541.958) | 91.538.983.596 | (724.331.380) | 200.459.643.017 | 90.814.652.216 | |
| Phải thu khác | 87.557.667.899 | (551.777.603) | 9.123.026.719 | - | 87.005.890.296 | 9.123.026.719 | |
| Tiền | 343.808.397.430 | - | 171.452.034.042 | - | 343.808.397.430 | 171.452.034.042 | |
| TỔNG CỘNG | 851.173.620.374 | (11.580.204.480) | 818.929.696.751 | (64.913.623.087) | 839.593.415.894 | 753.931.447.454 | |

| | Giá trị hợp lý | | | | Số cuối năm | Số đầu năm | VNĐ |
|------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|-----|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | | | |
| | Nguyên giá | Dự phòng | Nguyên giá | Dự phòng | | | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | | |
| Vay và nợ | | | | | | | |
| Phải trả người bán | 221.604.631.678 | - | 238.712.408.260 | - | 221.604.631.678 | 238.712.408.260 | |
| Phải trả khác | 105.038.706.578 | - | 13.881.958.436 | - | 105.038.706.578 | 13.881.958.436 | |
| Phải trả khác | 30.553.418.694 | - | 39.542.774.310 | - | 30.553.418.694 | 39.542.774.310 | |
| TỔNG CỘNG | 357.196.756.950 | - | 292.137.141.006 | - | 357.196.756.950 | 292.137.141.006 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

33. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ 4/2014 SO VỚI QUÝ 4/2013

Theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về công bố thông tin định kỳ và giải trình số liệu của tổ chức niêm yết, Tập đoàn giải trình biến động kết quả kinh doanh như sau:

Doanh thu thuần Quý 4/2014 là 433,5 tỷ (tăng 235,8 tỷ so số 197,7 tỷ cùng kỳ năm 2013), lũy kế doanh thu năm 2014 là 1.147,6 tỷ (tăng 521,7 tỷ so số 625,9 tỷ cùng kỳ năm trước). Sự tăng trưởng vượt doanh thu so cùng kỳ năm trước là do trong năm 2014 hoạt động thủy sản đóng góp từ đầu năm trong khi cùng kỳ năm trước hoạt động thủy sản đóng góp từ tháng 6 năm 2013 và hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp bắt đầu đóng góp vào doanh thu hợp nhất từ tháng 7 năm 2014.

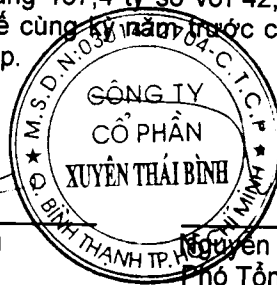
Lợi nhuận trước thuế Quý 4/2014 là 67,6 tỷ (tăng 80,1 tỷ so số lỗ 12,5 của Quý 4/2013), lũy kế lợi nhuận trước thuế năm 2014 là 179,5 tỷ (tăng 137,4 tỷ so với 42,1 tỷ cùng kỳ năm trước). Sự tăng trưởng vượt lợi nhuận trước thuế cùng kỳ năm trước chủ yếu là do hoạt động tốt trong các lĩnh vực thủy sản và nông nghiệp.



Nguyễn Thị Thu Hồng
Người lập biểu



Trần Anh Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 2 năm 2015